



TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TỈNH PHÚ THỌ

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 02 NĂM 2023
TỈNH PHÚ THỌ

PHÚ THỌ, 02 - 2023



TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

Tỉnh Phú Thọ



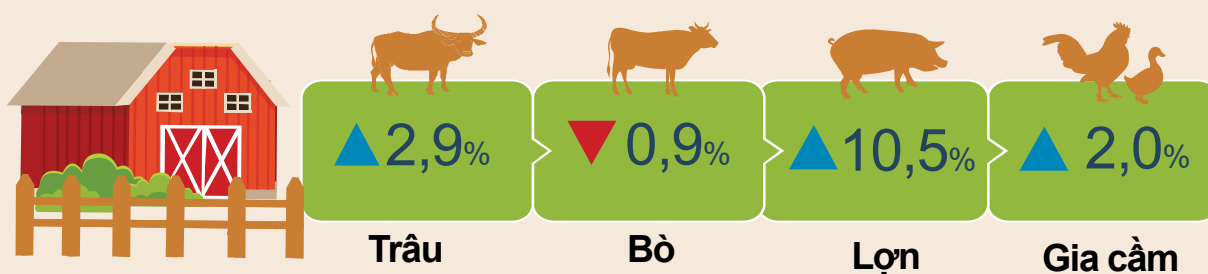
THÁNG 2 VÀ 2 THÁNG NĂM 2023

SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

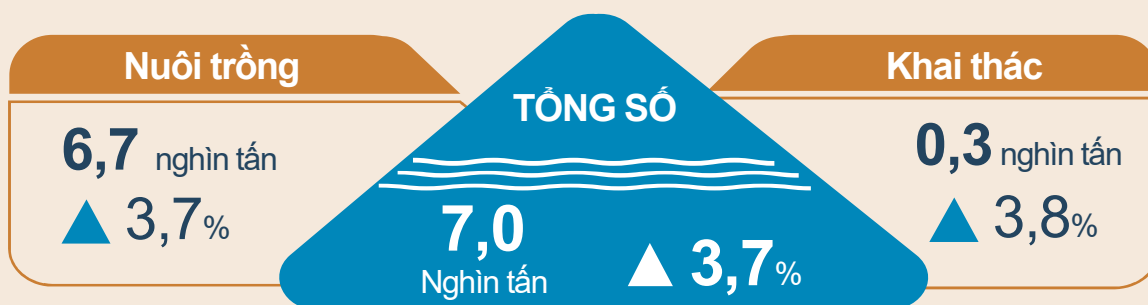
TRỒNG TRỌT tính đến 15/2/2023



CHĂN NUÔI Tổng đàn gia súc, gia cầm so với cùng thời điểm năm trước

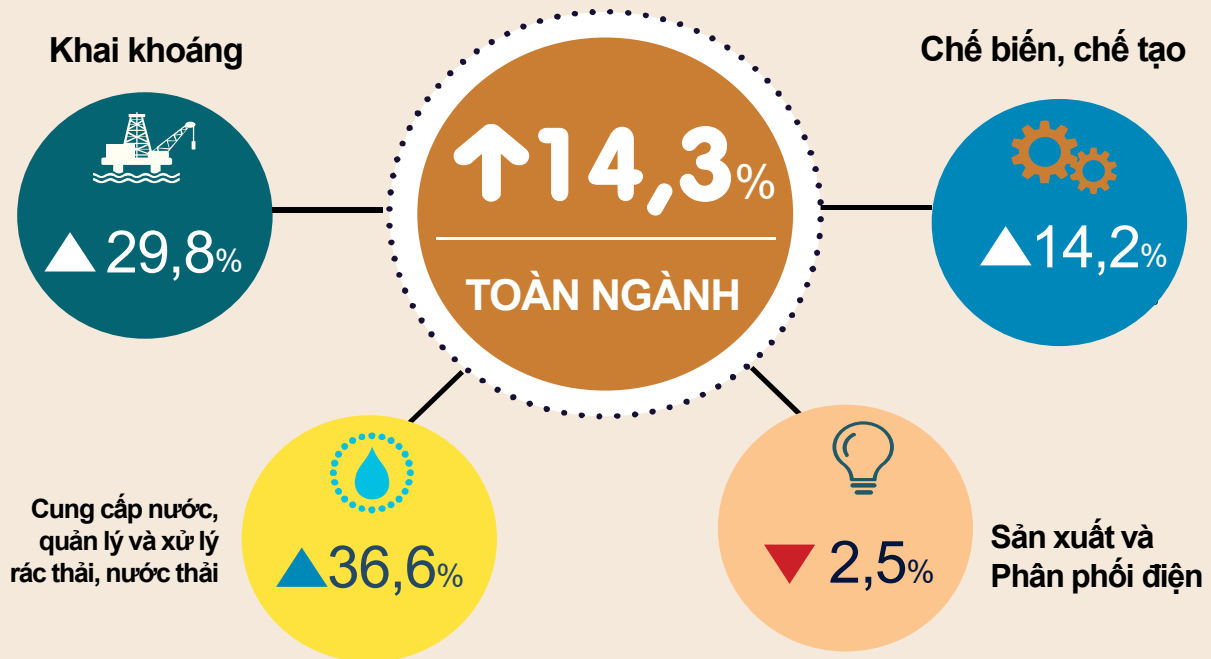


SẢN LƯỢNG THỦY SẢN 2 tháng năm 2023



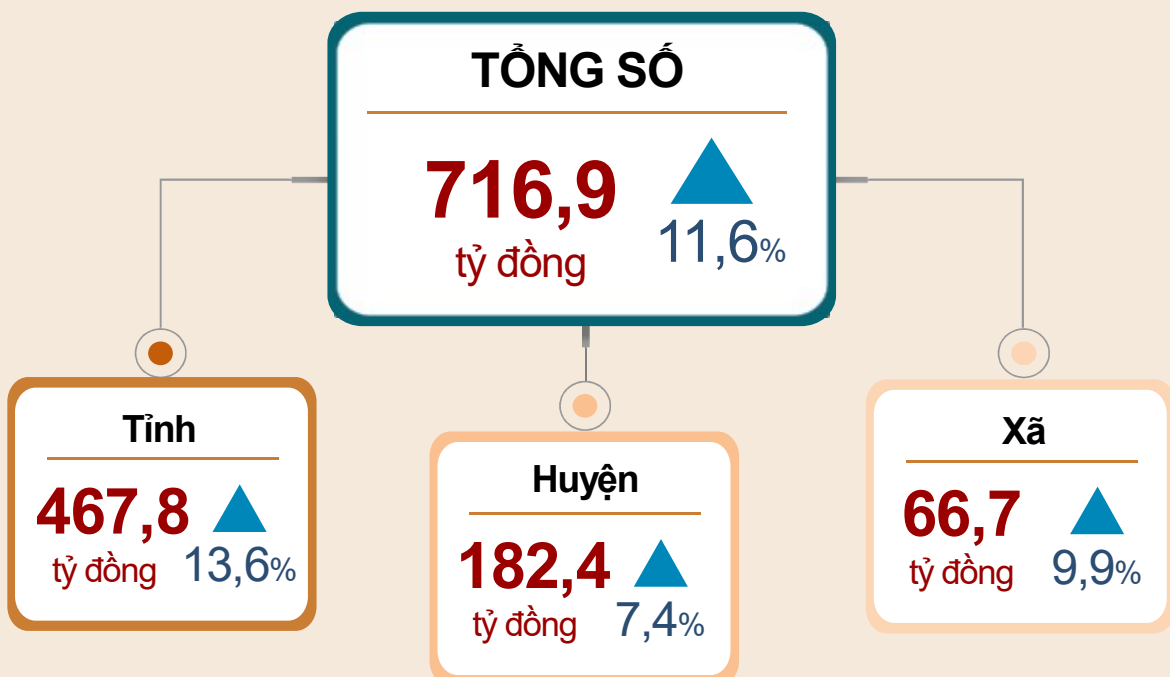
CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP (IIP)

IIP 2 tháng năm 2023 so với cùng kỳ

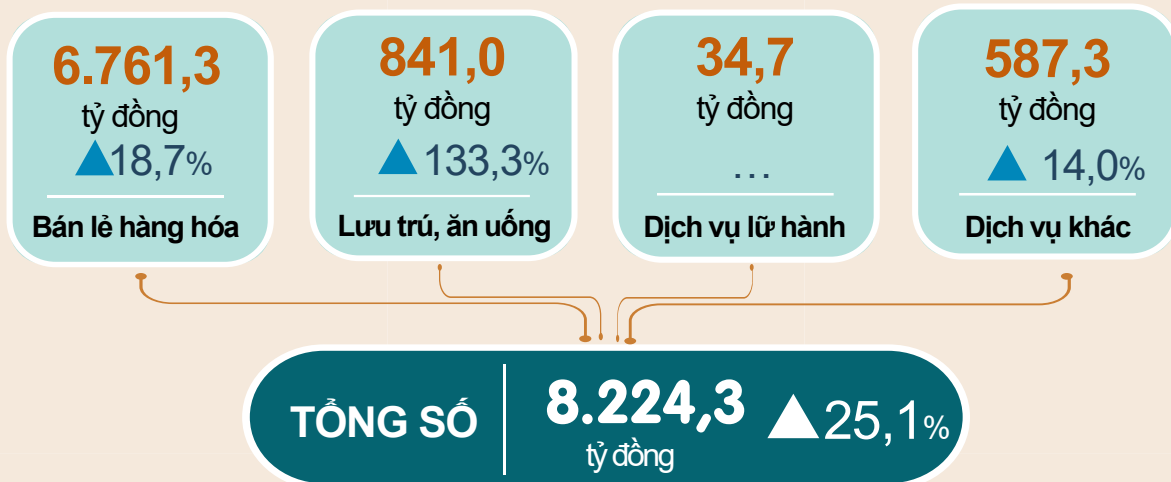


VỐN ĐẦU TƯ

VỐN ĐẦU TƯ từ nguồn ngân sách nhà nước địa phương 2 tháng năm 2023



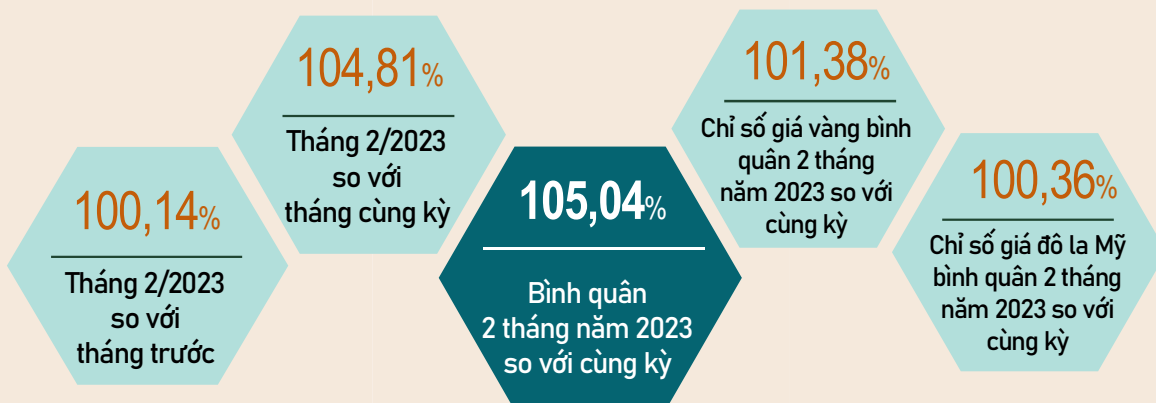
TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG 2 tháng năm 2023



XUẤT, NHẬP KHẨU 2 tháng năm 2023



CHỈ SỐ GIÁ



VẬN TẢI HÀNH KHÁCH VÀ HÀNG HÓA 2 tháng năm 2023

Vận tải hành khách

Vận chuyển

2,7
triệu lượt HK

▲
11,9%



▲
14,4%

Luân chuyển

164,4
triệu lượt HK. km

Vận tải hàng hóa

Vận chuyển

▲
6,3%

8,1
triệu tấn



883,6
triệu tấn. km

Luân chuyển

▲
5,5%

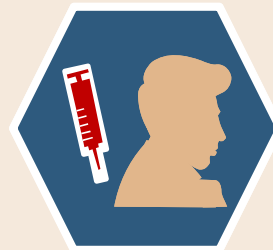
DỊCH COVID-19

Tính đến 18^h00 ngày
22/02/2023



328.662 ca mắc

Tiêm chủng vắc xin phòng
tính đến 18^h00 ngày 22/02/2023



140.459

trẻ em từ 5-12 tuổi tiêm hai mũi

993.337
người ≥ 18 tuổi
tiêm hai mũi

136.110
trẻ em từ 12-17 tuổi
tiêm hai mũi

TAI NẠN GIAO THÔNG

Tính từ ngày 15/12/2022 đến ngày 14/2/2023

Số vụ tai nạn và va chạm

8

▲ 1 vụ

Số người chết

7

▼ 2 người

Số người bị thương

5

▲ 2 người

Số: /BC-CTK

Phú Thọ, ngày tháng 02 năm 2023

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tháng 02 năm 2023

Kinh tế - xã hội tháng 2 năm 2023 trên địa bàn tỉnh duy trì phát triển: Sản xuất nông nghiệp đảm bảo khung lịch thời vụ; sản xuất công nghiệp, các hoạt động thương mại dịch vụ tăng trưởng so với cùng kỳ; an ninh - trật tự được giữ vững. Kết quả đạt được của các ngành, lĩnh vực kinh tế - xã hội chủ yếu tháng 2 và 2 tháng năm 2023 như sau:

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trong tháng diễn ra trong điều kiện thời tiết cơ bản thuận lợi cho sự sinh trưởng và phát triển các loại cây trồng, vật nuôi; các địa phương đang đẩy nhanh tiến độ thu hoạch cây trồng vụ đông 2022-2023, tích cực gieo trồng cây hàng năm vụ xuân 2023 theo khung lịch thời vụ.

Thu hoạch cây trồng vụ đông: Sơ bộ diện tích ngô đông thu hoạch toàn tỉnh ước đạt 6.434,9 ha, giảm 9,5% so với cùng kỳ; diện tích khoai lang thu hoạch ước đạt 326,8 ha; rau xanh các loại thu hoạch ước đạt 5.629,7 ha, đỗ tương thu hoạch ước đạt 10,0 ha; đỗ đậu các loại thu hoạch ước đạt 5,7 ha; lạc thu hoạch ước đạt 25,6 ha;... Đánh giá sơ bộ năng suất một số cây trồng vụ đông năm nay đạt khá, cụ thể: Năng suất cây ngô vụ đông ước đạt 48,9 tạ/ha, tăng 0,18% so với cùng kỳ năm trước; cây rau xanh các loại năng suất ước đạt 169,5 tạ/ha, tăng 0,02%;...

Gieo trồng vụ chiêm xuân 2023: Tính đến ngày 15/2, diện tích gieo cấy lúa toàn tỉnh ước đạt 34.493 ha, giảm 0,6% (-223,2 ha) so với cùng kỳ năm trước; diện tích ngô xuân gieo trồng ước đạt 3.839,5 ha, giảm 3,3% (-129,5 ha); diện tích khoai lang gieo trồng ước đạt 131,2 ha, giảm 5,58% (-7,8 ha); diện tích lạc gieo trồng ước đạt 1.559,7 ha, giảm 6,96% (-116,6 ha); diện tích rau xanh các loại ước đạt 2.829,8 ha, tăng 0,6% (+15,8 ha);...

Hoạt động chăn nuôi duy trì ổn định, chăn nuôi lợn phát triển theo hướng tích cực về cả đầu con và sản phẩm xuất chuồng, trong kỳ không xuất hiện dịch bệnh nguy hiểm trên đàn gia súc, gia cầm. Dự ước, tổng đàn trâu trên địa bàn tỉnh đạt 56,1 nghìn con tăng 2,9% (+1.595 con) so với cùng kỳ; tổng đàn bò 98,1

nghìn con giảm 0,9% (-853 con); tổng đàn lợn ước đạt 760,2 nghìn con tăng 10,5% (+72.030 con); tổng đàn gia cầm ước đạt 15.765,8 nghìn con tăng 2,0% (+304,3 nghìn con).

Sản xuất lâm nghiệp chủ yếu tập trung vào công tác trồng, chăm sóc rừng theo kế hoạch và khai thác rừng đã đến tuổi thu hoạch. Diện tích rừng trồng mới toàn tỉnh ước đạt 1.593,1 ha, tăng 19,2% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng gỗ khai thác cộng dồn từ đầu năm ước đạt 109,9 nghìn m³, tăng 0,6%, riêng sản lượng gỗ khai thác trong tháng ước đạt 61,4 nghìn m³; sản lượng củi khai thác ước đạt 12,4 nghìn ste, riêng sản lượng khai thác trong tháng ước đạt 6,8 nghìn ste;...

Hoạt động nuôi trồng thủy sản duy trì phát triển, sản lượng thủy sản tính từ đầu năm ước đạt 6.989,8 tấn, tăng 3,7% so với cùng kỳ; trong đó, sản lượng thủy sản khai thác đạt 301,8 tấn tăng 3,8%, sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 6.688,0 tấn tăng 3,7%.

2. Sản xuất công nghiệp

Các doanh nghiệp công nghiệp khắc phục khó khăn, chủ động về nguyên, nhiên, vật liệu, đẩy mạnh mở rộng đối tác kinh doanh, hoạt động sản xuất đi vào ổn định đã đóng góp tích cực vào tăng trưởng chung của toàn ngành, so với tháng cùng kỳ chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng 02/2023 tăng 27,3%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 02 năm 2023 tăng 5,92% so với tháng trước, trong đó ngành công nghiệp khai khoáng giảm 23,46%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 6,22%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 11,70%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 3,78%. So với tháng cùng kỳ năm trước, IIP tháng 02/2023 tăng mạnh, đạt mức 27,33%, tăng chủ yếu từ nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (tăng 27,53%).

Sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo tăng so với tháng 01/2023 ở các ngành: In, sao chép bản ghi các loại tăng 77,78%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 35,87%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị tăng 25,44%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 13,32%; sản xuất thiết bị điện tăng 11,73%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 11,62%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 11,54%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 7,62%; sản xuất trang phục tăng 7,27%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) tăng 0,76%;... Các ngành còn lại sản xuất giảm, thậm chí giảm sâu như: Sản xuất đồ uống giảm 42,18%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế), sản xuất

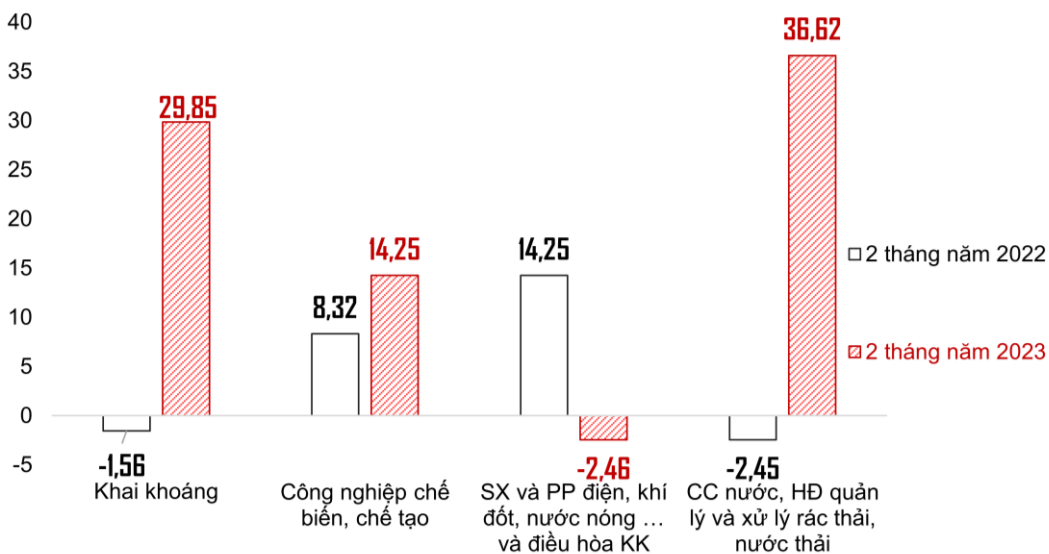
sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện giảm 11,15%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 11,11%; dệt giảm 6,47%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất giảm 6,4%;...

So với tháng cùng kỳ năm trước, sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo tăng cao tập trung chủ yếu ở: Sản xuất đồ uống tăng 129,28%; sản xuất thiết bị điện tăng 118,37%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (*trừ giường, tủ, bàn, ghế*), sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện tăng 75,81%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 40,07%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (*trừ máy móc, thiết bị*) tăng 35,39%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 33,33%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 33,05%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 18,47%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất tăng 15,29%; sản xuất xe có động cơ tăng 12,81%; in, sao chép bản ghi các loại tăng 2,56%; sản xuất trang phục tăng 1,45%;...

Tính chung 2 tháng, IIP tăng 14,35% so với cùng kỳ, trong đó: Nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 14,25%; nhóm ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng và điều hòa không khí giảm 2,46%; nhóm ngành khai khoáng tăng 29,85%; nhóm ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 36,62%.

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu 2 tháng năm 2023 tăng so với cùng kỳ bao gồm: Dung lượng ắc quy tăng 98,5%; cao lanh tăng 25,4%; bia hơi, bia đóng lon tăng 23,4%; gạch lát tăng 6,9%; nước máy tăng 4,4%; phân supe photphat (P_2O_5) tăng 2,3%; xi măng tăng 2%;...

Chỉ số sản xuất công nghiệp 2 tháng năm 2023 so với cùng kỳ (%)



3. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý

Tiến độ thi công, khởi công của các công trình sử dụng nguồn vốn nhà nước trong tháng được đẩy nhanh; trong đó ưu tiên các dự án trọng điểm, đặc biệt là dự án về kết cấu hạ tầng đô thị, hạ tầng giao thông.

Tổng giá trị vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý trong tháng ước đạt 368,7 tỷ đồng, tăng 19,2% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó: Nguồn vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước đạt 240,8 tỷ đồng, tăng 20,6%; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện ước đạt 93,5 tỷ đồng, tăng 13,2%; vốn ngân sách nhà nước cấp xã ước đạt 34,3 tỷ đồng, tăng 28% so với cùng kỳ;...

Một số công trình có giá trị đầu tư đạt khá trong tháng gồm: Đường giao thông liên vùng kết nối đường Hồ Chí Minh với quốc lộ 70B, quốc lộ 32C tỉnh Phú Thọ đi tỉnh Yên Bái ước đạt 21,5 tỷ đồng; nhà văn hóa nghệ thuật tỉnh Phú Thọ ước đạt 20 tỷ đồng; cải tạo, nâng cấp đường giao thông kết nối quốc lộ 32 với quốc lộ 70B của tỉnh Phú Thọ đi tỉnh Hòa Bình (giai đoạn 2021-2024) ước đạt 15 tỷ đồng; nâng cấp, cải tạo ĐT.319, huyện Đoan Hùng ước đạt 15 tỷ đồng; đường nối từ đường Hồ Chí Minh đến đường tỉnh 320C đường đi xã Đông Thành, huyện Thanh Ba ước đạt 10 tỷ đồng; nâng cấp tuyến đường kết nối khu di tích lịch sử quốc gia Đền Hùng với khu tưởng niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh ước đạt 10 tỷ đồng; đường giao thông nối từ QL.32 đi ĐT.316 kết nối KCN Tam Nông với KCN Trung Hà ước đạt 8 tỷ đồng; cải tạo, nâng cấp tuyến đường nối đường tỉnh 325B kết nối đường Hồ Chí Minh đi cầu Ngọc Tháp và tuyến cứu hộ cứu nạn (giai đoạn I) ước đạt 7 tỷ đồng; dự án thành phần sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Phú Thọ, thuộc dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) ước đạt 6,2 tỷ đồng; xây dựng cầu Phụng Vũ mới tại Km5+500 đường tỉnh 321C, thuộc địa bàn huyện Cẩm Khê ước đạt 6 tỷ đồng; nâng cấp, cải tạo đường Trường Chinh, kết hợp cải tạo cảnh quan hồ Đình Tới, thị xã Phú Thọ ước đạt 5,6 tỷ đồng; cải tạo, nâng cấp tuyến đường Xuân An - Trung Sơn, huyện Yên Lập (kết nối hồ Ngòi Giành) - giai đoạn I: đoạn 01 từ km0-km14+584 ước đạt 5,3 tỷ đồng; đường quốc lộ 70B đi thị trấn Hạ Hòa và kết nối các xã vùng phía nam với trung tâm huyện Hạ Hòa ước đạt 5,1 tỷ đồng; trường trung học phổ thông Chuyên Hùng Vương ước đạt 5 tỷ đồng; đường nối từ đường Hùng Vương qua đường Nguyễn Tất Thành, đường Phù Đổng đến đường Âu Cơ thành

phố Việt Trì ước đạt 5 tỷ đồng; dự án cải tạo, nâng cấp ĐT.314 đoạn Âm Hạ đi QL.70, huyện Hạ Hòa ước đạt 5 tỷ đồng; đường Hai Bà Trưng kéo dài (*nút giao với đường Nguyễn Tất Thành đến nút giao với đường Âu Cơ*) ước đạt 5 tỷ đồng; các công trình hạ tầng đầu giá quyền sử dụng đất ước đạt 4,3 tỷ đồng; đường kết nối từ trung tâm huyện Thanh Ba đi cụm công nghiệp Bãi Ba - Đông Thành qua đường tỉnh 314 với nút giao IC9 cao tốc Nội Bài - Lào Cai ước đạt 4 tỷ đồng; xây nhà lớp học trường THCS Xuân Lũng ước đạt 4 tỷ đồng; điểm du lịch trải nghiệm di sản văn hóa lễ hội mở Cửa Rừng, xã Minh Hòa, huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ ước đạt 4 tỷ đồng;...

Sau 2 tháng, tổng giá trị vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 716,9 tỷ đồng, tăng 11,6% so với cùng kỳ. Trong đó: Nguồn vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước đạt 467,8 tỷ đồng, tăng 13,6%; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện ước đạt 182,4 tỷ đồng, tăng 7,4%;...

4. Thương mại, dịch vụ, giá cả

Hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ trên địa bàn tỉnh diễn ra sôi động, duy trì tăng trưởng khá, chỉ số giá được kiểm chế. Sau 2 tháng, tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 25,1% so với cùng kỳ

a) Bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 2/2023 ước đạt 4.053,5 tỷ đồng, tăng 26,7% so với cùng kỳ. Trong đó, doanh thu bán lẻ ước đạt 3.318,7 tỷ đồng, chiếm 81,9% tổng mức, tăng 20%; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 423,1 tỷ đồng, chiếm 10,4% tổng mức, tăng 128,8%; doanh thu dịch vụ và du lịch ước đạt 311,7 tỷ đồng, chiếm 7,7% tổng mức, tăng 25,1% so với cùng kỳ;...

Doanh thu bán lẻ trong tháng tăng so với cùng kỳ tập trung ở các nhóm hàng: Đá quý, kim loại quý và sản phẩm từ đá quý tăng 113,7%; phương tiện đi lại, trừ ô tô con (*kể cả phụ tùng*) tăng 70,1%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 38%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 34,3%; hàng hoá khác tăng 24,4%; lương thực, thực phẩm tăng 21,3%; xăng, dầu các loại tăng 17,3%; vật phẩm, văn hoá, giáo dục tăng 12,8%; nhiên liệu khác (*trừ xăng dầu*) tăng 9,8%; doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 9,4%; hàng may mặc tăng 6,4%;...

Tính chung 2 tháng, tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 8.224,3 tỷ đồng, tăng 25,1% so với cùng kỳ. Trong đó, doanh thu bán lẻ ước đạt 6.761,3 tỷ đồng, chiếm 82,2% tổng mức, tăng 18,7%; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 841,0 tỷ đồng, chiếm 10,2% tổng mức, tăng 133%; doanh thu dịch vụ và du lịch ước đạt 622,1 tỷ đồng, chiếm 7,6% tổng mức, tăng 20,7%.

b) Xuất, nhập khẩu¹

Tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa tháng 2/2023 ước đạt 582,7 triệu USD, tương đương tháng trước; tổng giá trị nhập khẩu hàng hóa ước đạt 510,7 triệu USD, tương đương tháng trước. Tính chung 2 tháng, xuất khẩu ước đạt 1.165,4 triệu USD, giảm 32,9% so với cùng kỳ; nhập khẩu ước đạt 1.021,4 triệu USD, giảm 39,2% so với cùng kỳ.

Xuất, nhập khẩu

	Tháng 02/2023		2 tháng/2023	
	Giá trị (Tr.USD)	So với tháng trước (%)	Giá trị (Tr.USD)	So với cùng kỳ (%)
Xuất khẩu	582,7	100,0	1.165,4	67,1
Nhập khẩu	510,7	100,0	1.021,4	60,8

c) Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 02/2023 tăng 0,14% so với tháng trước, tăng 0,81% so với tháng 12 năm trước (*sau 2 tháng*), tăng 4,81% so với tháng cùng kỳ (*sau 12 tháng*).

CPI tháng này tăng so với tháng trước tập trung chủ yếu ở các nhóm: Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 2,03% (*nhà ở tăng 0,86%; nhóm nước sinh hoạt tăng 0,61%; nhóm điện và dịch vụ điện tăng 1,63%; nhóm gas và các loại chất đốt khác tăng 115,20%*); giao thông tăng 1,75% (*phụ tùng tăng 0,78%; nhiên liệu tăng 5,65%; bảo dưỡng phương tiện đi lại tăng 1,66%*); may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,67%; giáo dục tăng 0,17%;... Ngược lại, các

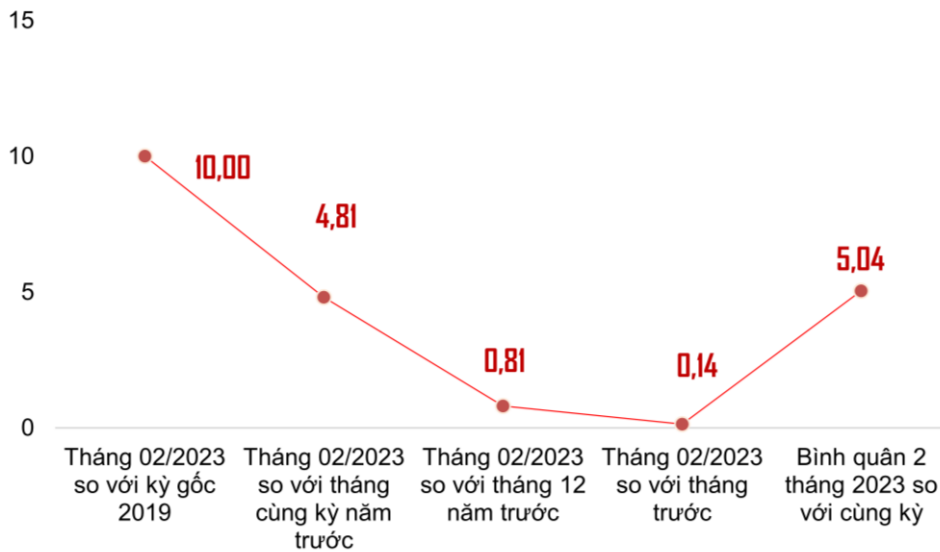
¹ Nguồn: Chi cục Hải Quan.

nhóm giúp kiểm chế CPI tháng này gồm: Đồ uống và thuốc lá giảm 1,46%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,97%; thiết bị và đồ dùng gia đình giảm 0,61%; văn hoá, giải trí và du lịch giảm 0,29%; bưu chính viễn thông giảm 0,26%; hàng hoá và dịch vụ khác giảm 0,14%; thuốc và dịch vụ y tế giảm 0,06%;...

Chỉ số giá Vàng tháng 02/2022 so với tháng trước tăng 0,84%, giá bán bình quân trong tháng 5.423 ngàn đồng/chỉ. Chỉ số giá Đô la Mỹ giảm 0,34% so với tháng trước, giá bán bình quân trong tháng 23.610 VNĐ/USD.

CPI bình quân 2 tháng năm 2023 tăng 5,04% so với cùng kỳ, nguyên nhân do tác động chủ yếu từ các nhóm: Đồ uống và thuốc lá tăng 10,96%; hàng hoá và dịch vụ khác tăng 8,24%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 8,2%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 7,36%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 5,35%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 5,1%; giáo dục tăng 3,95%; văn hoá, giải trí và du lịch tăng 3,94%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,98%;...

Chỉ số giá tiêu dùng (%)



d) Vận tải hàng hoá và hành khách

Tổng doanh thu vận tải tháng 2/2023 ước đạt 553,8 tỷ đồng, tăng 17,8% so với cùng kỳ. Trong đó, doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 428,7 tỷ đồng, tăng 16,7%; doanh thu vận tải hành khách ước đạt 71,2 tỷ đồng, tăng 21,3%; doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 53,5 tỷ đồng, tăng 21,9%;...

Sản lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt 4,1 triệu tấn, tăng 7,3% so với cùng kỳ; sản lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 445,7 triệu tấn.km, tăng 6,9%. Sản lượng hành khách vận chuyển ước đạt 1,4 triệu lượt hành khách, tăng 11,9%

so với cùng kỳ; sản lượng hành khách luân chuyển ước đạt 83,1 triệu lượt hành khách.km, tăng 13,8%.

Tính chung 2 tháng, sản lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt 8,1 triệu tấn, tăng 6,3%; sản lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 883,6 triệu tấn.km, tăng 5,5%. Sản lượng hành khách vận chuyển ước đạt 2,7 triệu lượt hành khách, tăng 11,9%; sản lượng hành khách luân chuyển ước đạt 164,4 triệu lượt hành khách.km, tăng 14,4%.

5. Một số vấn đề xã hội

a) Giáo dục và đào tạo

Học kỳ I năm học 2022 - 2023, công tác kiểm định chất lượng gắn với xây dựng trường chuẩn quốc gia được thực hiện tốt; chất lượng giáo dục toàn diện và giáo dục mũi nhọn tiếp tục được duy trì ổn định, tiến bộ, giữ vững và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục, xóa mù chữ.

Trong kỳ, Sở GD&ĐT đã công bố kết quả Kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh lớp 12 năm học 2022-2023. Kỳ thi năm nay có 2.072 học sinh của 46 trường THPT và hai Trung tâm GDTX trong toàn tỉnh tham gia dự thi với 11 môn thi. Kết quả, có 1.257 em đạt giải, trong đó có 72 giải Nhất, 305 giải Nhì, 407 giải Ba và 473 giải Khuyến khích.

b) Hoạt động văn hóa, thể thao²

Trong tháng, ngành chức năng đã tổ chức nhiều hoạt động tuyên truyền, cổ động trực quan, biểu diễn nghệ thuật chào mừng kỷ niệm 93 năm ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (3/2/1930-3/2/2023); mừng Đảng, mừng Xuân, mừng đất nước đổi mới,...

Ngày 06/02/2023, tại Bảo tàng Hùng Vương, đã tổ chức Hội báo Xuân Quý Mão 2023 của tỉnh với chủ đề “Đổi mới báo chí, đồng hành với đất nước hội nhập và phát triển”. Hội báo Xuân Quý Mão năm 2023 giới thiệu 9 gian trưng bày các ấn phẩm báo chí và xuất bản - văn hóa của các đơn vị báo chí trên địa bàn tỉnh và trường Đại học Hùng Vương.

Thể thao thành tích cao và thể thao chuyên nghiệp tiếp tục được quan tâm, duy trì đào tạo tập trung 201 VĐV của các môn thể thao trong đó 25 VĐV đội tuyển tỉnh, 176 VĐV đội tuyển trẻ; chuẩn bị tốt nhất các điều kiện đăng cai vòng loại 1 bảng F giải bóng đá nữ U20 châu Á 2024 tại tỉnh Phú Thọ.

² Nguồn: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

c) Công tác y tế³

Tính đến 18h, ngày 22/02/2023, trên địa bàn tỉnh Phú Thọ đã ghi nhận 328.662 ca mắc Covid-19, có 328.548 bệnh nhân ra viện, 107 ca tử vong. Toàn tỉnh có 993.337 (99,9%) người trên 18 tuổi tiêm đủ 02 mũi, 220.209 (98,5%) người trên 18 tuổi đã tiêm mũi bổ sung, 706.088 (95,1%) người trên 18 tuổi đã tiêm mũi nhắc lại (mũi 3), 200.449 (95,2%) người trên 18 tuổi đã tiêm mũi nhắc lại lần 2 (mũi 4); 136.110 (100%) trẻ em từ 12-17 tuổi tiêm đủ hai mũi vắc xin, 95.758 (81,6%) trẻ em từ 12-17 tuổi đã tiêm mũi nhắc lại lần 1 (mũi 3); 167.587 (91,8%) trẻ em từ 5 đến dưới 12 tuổi đã tiêm một mũi vắc xin; 140.459 (76,9%) trẻ em từ 5 đến dưới 12 tuổi được tiêm đủ hai mũi vắc xin.

Tháng 01/2023, trên địa bàn tỉnh không xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm nào; các đoàn kiểm tra liên ngành đã kiểm tra 1.330 cơ sở, trong đó 90,8% số cơ sở đạt tiêu chuẩn An toàn vệ sinh thực phẩm.

d) Tình hình trật tự, an toàn xã hội

*Tình hình tai nạn giao thông*⁴: Từ ngày 15/01 đến ngày 14/02/2023, trên địa bàn tỉnh xảy ra 4 vụ tai nạn giao thông đường bộ và 1 vụ va chạm giao thông đường bộ làm 4 người chết và 5 người bị thương. Tính từ ngày 15/12/2022 đến ngày 14/02/2023, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 7 vụ tai nạn giao thông đường bộ và 1 vụ va chạm giao thông làm 7 người chết (*giảm 2 người so với cùng kỳ*) và 5 người bị thương (*tăng 2 người so với cùng kỳ*).

Từ ngày 15/01 đến ngày 14/02/2023, công an tỉnh đã lập biên bản xử lý 3.241 trường hợp vi phạm an toàn giao thông, tổng số tiền xử phạt trên 3,9 tỷ đồng. Tính từ ngày 15/12/2022 đến hết ngày 14/02/2023, Công an tỉnh đã lập biên bản xử lý 10.196 trường hợp, tổng số tiền xử phạt trên 12,7 tỷ đồng.

e) Tình hình cháy nổ, vi phạm môi trường

Tình hình cháy nổ: từ ngày 17/01/2023 đến ngày 16/02/2023, trên địa bàn tỉnh Phú Thọ xảy ra 1 vụ cháy (*huyện Cẩm Khê*), hiện cơ quan chức năng đang thống kê giá trị thiệt hại. Tính từ ngày 17/12/2022 đến hết ngày 16/02/2023, xảy ra 5 vụ cháy, 1 vụ nổ, làm 1 người bị thương, giá trị thiệt hại ước tính trên 1,4 tỷ đồng.

³ Nguồn: Sở Y tế.

⁴ Nguồn: Ban An toàn giao thông tỉnh.

Vi phạm môi trường: từ ngày 17/01/2023 đến ngày 16/02/2023 lực lượng chức năng phát hiện và xử lý 27 vụ vi phạm môi trường, xử phạt 296,7 triệu đồng. Tính từ ngày 17/12/2022 đến hết ngày 16/02/2023, trên địa bàn tỉnh đã phát hiện 83 vụ vi phạm môi trường (*giảm 22 vụ so với cùng kỳ*), xử phạt 1.556,5 triệu đồng (*tăng 461,6 tỷ đồng*).

Trên đây là tình hình kinh tế - xã hội tháng 02 năm 2023 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ./.

Nơi nhận:

- TCTK (Vụ TKTH&PBTT);
- TT: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- VP:TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- UBND các huyện, thành, thị;
- CT, các PCT Cục Thống kê;
- Website Cục Thống kê;
- Lưu: VT, P.TKTH.

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Hiền Minh

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 02 năm 2023

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Thu hoạch vụ đông 2022-2023 (Ha)			
Ngô	7.108,3	6.434,9	90,5
Khoai lang	398,1	326,8	82,1
Rau xanh các loại	5.813,3	5.629,7	96,8
Đỗ đậu các loại	15,4	5,7	37,0
Đậu tương	9,4	10,0	106,4
Lạc	29,8	25,6	85,7
Gieo trồng vụ chiêm xuân 2023 (Ha)			
Lúa đã cấy	34.716,2	34.493,0	99,4
Ngô	3.969,0	3.839,5	96,7
Rau xanh các loại	2.814,0	2.829,8	100,6

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Đơn vị tính: %

	Tháng 01 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 02/2023 so với tháng 01/2023	Ước tính tháng 02/2023 so với cùng kỳ năm trước	2 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
TOÀN NGÀNH	103,20	105,92	127,33	114,35
B. Khai khoáng	118,85	76,54	147,72	129,85
07. Khai thác quặng kim loại	800,00	50,00	100,00	240,00
08. Khai khoáng khác	102,46	81,52	156,31	121,21
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	102,87	106,22	127,53	114,25
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	72,61	113,32	83,97	78,23
11. Sản xuất đồ uống	98,28	57,82	229,28	124,29
13. Dệt	78,72	93,53	92,43	84,80
14. Sản xuất trang phục	68,12	107,27	101,45	82,08
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	43,60	135,87	95,42	63,45
16. CB gỗ và SX SP từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế)...	102,83	88,85	175,81	127,79
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	79,49	111,62	90,21	84,80
18. In, sao chép bản ghi các loại	28,85	177,78	102,56	53,42
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	87,78	93,60	115,29	99,22
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	78,52	111,54	118,47	95,50
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	87,67	95,63	133,05	105,21
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	105,45	100,76	135,39	118,61
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính,...	126,53	107,62	140,07	133,20
27. Sản xuất thiết bị điện	140,31	111,73	218,37	172,93
29. Sản xuất xe có động cơ	82,38	96,05	112,81	94,93
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	150,00	88,89	133,33	141,67
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	99,22	125,44	76,42	85,09
D. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng ... và điều hòa KK	87,34	111,70	108,94	97,54
35. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng ... và điều hoà KK	87,34	111,70	108,94	97,54
E. CC nước, HĐ quản lý và xử lý rác thải, nước thải	150,41	103,78	125,53	136,62
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	103,37	102,08	105,52	104,45
38. HĐ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	3419,05	107,36	202,06	369,91

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 01 năm 2023	Ước tính tháng 02 năm 2023	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 02 năm 2023	Tháng 02/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 02 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Giấy và bìa các loại	Tấn	17.135	19.126	36.262	90,2	84,8
Bia hơi, bia đóng lon	1000 Lít	2.555	1.657	4.212	221,6	123,4
Chè	Tấn	706	820	1.526	110,2	99,0
Phân Supe Photphat (P2O5)	Tấn	35.620	30.000	65.620	102,3	102,3
Phân NPK	Tấn	31.155	31.200	62.355	124,6	97,3
Cao lanh	Tấn	25.809	22.424	48.233	151,5	125,4
Xi măng	Tấn	103.780	96.387	200.167	121,0	102,0
Gạch lát	1000 M ²	3.000	2.912	5.912	139,9	106,9
Mỳ chính	Tấn	2.220	2.500	4.720	79,0	74,1
Dung lượng ắc quy	1000 Kwh	2	3	5	367,6	198,5
Vải thành phẩm	1000 M ²	3.867	3.800	7.667	98,4	85,4
Sợi toàn bộ	Tấn	975	850	1.825	83,4	83,0
Quần áo may sẵn	1000 Cái	9.375	10.390	19.765	102,2	81,9
Giày thể thao	1000 Đôi	234	318	553	95,4	63,5
Nước máy	1000 M ³	2.889	2.950	5.839	105,5	104,4
Sản phẩm bằng plastic	Tấn	10.387	11.684	22.072	119,3	96,6
Ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang điện khác	1000 chiếc	24.995	29.329	54.324	89,2	90,6

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 01 năm 2023	Ước tính tháng 02 năm 2023	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 02 năm 2023	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 02 năm 2023 so với kế hoạch năm (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 02 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	348.274	368.662	716.936	13,3	111,6
Vốn NS Nhà nước cấp tỉnh	226.953	240.834	467.787	12,1	113,6
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	85.226	89.377	174.603	13,3	121,4
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	24.112	22.117	46.229	8,0	115,0
Vốn TW hỗ trợ ĐT theo MT	132.589	139.987	272.576	11,1	110,9
Vốn nước ngoài (ODA)	4.286	6.248	10.534	35,0	78,7
Xổ số kiến thiết	1.652	1.722	3.374	13,5	90,3
Vốn khác	3.200	3.500	6.700	16,8	130,0
Vốn NS Nhà nước cấp huyện	88.951	93.472	182.423	16,6	107,4
Vốn cân đối ngân sách huyện	31.238	33.117	64.355	16,1	110,5
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	20.116	21.775	41.891	16,8	111,6
Vốn tỉnh hỗ trợ ĐT theo MT	53.788	56.239	110.027	16,9	107,5
Vốn khác	3.925	4.116	8.041	16,1	86,6
Vốn NS Nhà nước cấp xã	32.370	34.356	66.726	16,3	109,9
Vốn cân đối ngân sách xã	19.377	19.855	39.232	15,7	114,9
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	14.377	14.856	29.233	17,2	107,2
Vốn huyện hỗ trợ ĐT theo MT	10.277	11.668	21.945	17,6	104,4
Vốn khác	2.716	2.833	5.549	15,9	100,3

5. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 01 năm 2023	Ước tính tháng 02 năm 2023	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 02 năm 2023	Tháng 02/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 02 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	4.170.889	4.053.458	8.224.346	126,7	125,1
Phân theo ngành kinh doanh					
Bán lẻ	3.442.596	3.318.669	6.761.265	120,0	118,7
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	417.933	423.057	840.991	228,8	233,0
Dịch vụ và du lịch	310.359	311.732	622.091	125,1	120,7

6. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 01 năm 2023	Ước tính tháng 02 năm 2023	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 02 năm 2023	Tháng 02/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 02 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	3.442.596	3.318.669	6.761.265	120,0	118,7
Lương thực, thực phẩm	1.247.386	1.141.685	2.389.070	121,3	123,6
Hàng may mặc	257.281	250.773	508.054	106,4	105,6
Đồ dùng, dụng cụ,... gia đình	284.157	279.650	563.807	134,3	124,4
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	25.784	25.349	51.133	112,8	114,3
Gỗ và vật liệu xây dựng	334.585	356.135	690.721	138,0	127,8
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	75.703	74.762	150.465	32,4	32,4
Phương tiện đi lại (trừ ô tô con,...)	490.795	477.983	968.778	170,1	163,3
Xăng, dầu các loại	467.751	456.349	924.100	117,3	118,1
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	64.351	62.449	126.800	109,8	110,5
Đá quý, kim loại quý,...	59.543	61.190	120.733	213,7	213,7
Hàng hóa khác	73.870	71.359	145.228	124,4	121,6
SC xe có động cơ, mô tô,...	61.390	60.984	122.374	109,4	107,3

7. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 01 năm 2023	Ước tính tháng 02 năm 2023	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 02 năm 2023	Tháng 02/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 02 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	417.933	423.057	840.991	228,8	233,0
Dịch vụ lưu trú	37.882	38.287	76.169	207,2	209,4
Dịch vụ ăn uống	380.051	384.771	764.822	231,2	235,7
Dịch vụ lữ hành	17.290	17.465	34.755
Dịch vụ khác	293.069	294.267	587.336	118,2	114,0

8. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng 02/2023 so với				Chỉ số giá bình quân 02 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2019	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	110,00	104,81	100,81	100,14	105,04
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	116,73	107,16	99,75	99,03	108,20
Trong đó:					
<i>Lương thực</i>	114,11	103,96	101,70	99,60	104,81
Thực phẩm	116,88	107,11	99,14	98,79	108,43
Ăn uống ngoài gia đình	118,04	109,71	100,84	99,57	109,72
Đồ uống và thuốc lá	118,66	110,66	100,56	98,54	110,96
May mặc, mũ nón, giày dép	112,23	107,87	102,02	100,67	107,36
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	110,88	106,12	102,06	102,03	105,35
Thiết bị và đồ dùng gia đình	105,99	104,72	100,34	99,39	105,10
Thuốc và dịch vụ y tế	104,37	100,93	100,03	99,94	100,98
Trong đó: Dịch vụ y tế	102,32	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	107,67	99,58	103,10	101,75	99,86
Bưu chính viễn thông	97,85	99,81	99,86	99,74	99,93
Giáo dục	106,66	104,00	100,27	100,17	103,95
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	104,67	102,97	100,00	100,00	102,97
Văn hoá, giải trí và du lịch	97,96	103,77	100,55	99,71	103,94
Hàng hoá và dịch vụ khác	113,16	108,11	101,33	99,86	108,24
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	138,99	100,54	102,19	100,84	101,38
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	101,55	100,08	97,20	99,66	100,36

9. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Ước tính tháng 02 năm 2023	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 02 năm 2023	Tháng 02/2023 so tháng trước (%)	Tháng 02/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 02 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	553.804	1.096.878	102,0	117,8	116,7
<i>Trong đó:</i>					
Vận tải hành khách	71.223	140.753	102,4	121,3	121,8
Đường thủy nội địa	1.023	2.029	101,7	116,6	118,0
Đường bộ	70.200	138.724	102,4	121,4	121,9
Vận tải hàng hóa	428.713	849.222	102,0	116,7	115,3
Đường thủy nội địa	103.135	204.374	101,9	110,1	108,9
Đường bộ	325.578	644.848	102,0	119,0	117,5
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	53.503	106.178	101,6	121,9	121,8

10. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

	Ước tính tháng 02 năm 2023	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 02 năm 2023	Tháng 02/2023 so tháng trước (%)	Tháng 02/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 02 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn lượt HK)	1.361	2.696	101,9	111,9	111,9
Đường thủy nội địa	128	255	101,5	108,6	108,9
Đường bộ	1.232	2.441	102,0	112,3	112,3
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.Km)	83.069	164.408	102,1	113,8	114,4
Đường thủy nội địa	161	319	101,6	109,7	110,8
Đường bộ	82.908	164.089	102,1	113,8	114,5
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	4.092	8.119	101,6	107,3	106,3
Đường thủy nội địa	1.378	2.733	101,8	102,4	100,9
Đường bộ	2.714	5.386	101,5	110,0	109,2
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	445.698	883.641	101,8	106,9	105,5
Đường thủy nội địa	227.502	450.861	101,9	102,9	101,5
Đường bộ	218.196	432.780	101,7	111,4	109,9

11. Trật tự, an toàn xã hội

	Sơ bộ kỳ tháng 02/2023	Cộng dồn từ kỳ tháng 01 đến hết kỳ tháng 02/2023	Kỳ tháng 02/2023 so với kỳ trước (%)	Kỳ tháng 02/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ kỳ tháng 01 hết kỳ tháng 02 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông (Kỳ báo cáo tính từ ngày 15 tháng trước tháng báo cáo đến ngày 14 tháng báo cáo)					
Số vụ tai nạn, va chạm giao thông (Vụ)	5	8	166,7	166,7	114,3
Đường bộ	5	8	166,7	166,7	114,3
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	4	7	133,3	80,0	77,8
Đường bộ	4	7	133,3	80,0	77,8
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	5	5	-	250,0	166,7
Đường bộ	5	5	-	250,0	166,7
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ (Kỳ báo cáo tính từ ngày 17 tháng trước tháng báo cáo đến ngày 16 tháng báo cáo)					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	1	6	20,0	100,0	300,0
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	1	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	-	>1400	-	-	...